SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

 **TRƯỜNG THPT NĂNG KHIẾU**

 **TDTT HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**TỔ: ANH VĂN** *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 10 năm 2019*

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HK I – NĂM HỌC 2019 - 2020**

**MÔN: ANH VĂN – KHỐI 11** (Chương trình chuẩn)

1. **VOCABULARY:**
* **Word form:**
* friend, please, attract, sympathize
* embarrass, experience, excite, care
* celebrate, happiness, marry, relate
* volunteer, nationalize, participate, educate
* **Prepositions:**
* be (in)capable of, be concerned with, be tired of, be loyal to, keep a secret, base on, insist on, take up, keen on, a number of, the number of
* get on, get off, glance at, make a fuss, point at/ to, say a word, escape from
* blow out, tidy up the mess, take place, slip out
* take care of = look after, clean up, take part in = participate in = join, suffer from, provide sb with st = provide st for sb, carry out, accuse sb of st, grateful to sb, object to + V-ing, good at, bad at, look forward to + V-ing, enough + N/ adj + enough, every/ each + Nsing, help sb do st/ to do st/ with st
* **New words:**
* acquaintance, common, lasting, quality, selfishness, constancy, changeable, certain, lifelong, loyalty, suspicion, rumour, gossip, influence, trust, mutual, perfect, sorrow, pursuit, exist
* floppy, sneaky, imagine, notice, exactly, reply
* candle, present, clothes, adult, joke, anniversary, couple, silver, golden, mark, milestone
* college, orphanage, home for the aged, organization, disadvantaged, handicapped, overcome, natural disaster, remote, mountainous
1. **LANGUAGE FOCUS**
* Tenses
* Verb forms
* Passive infinitive and gerund
* Gerund and present participle
* Perfect gerund and perfect participle

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Duyệt của Ban Giám hiệu** |  |  |
| **Hiệu phó chuyên môn**(đã ký)**Trần Thị Huyền Trang** |  | **Tổ trưởng chuyên môn****(đã ký)****Dương Khánh Mai** |

*Nơi nhận:*

*+ BGH;*

*+ GV trong tổ;*

*+ Lưu hồ sơ CM.*